

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		895.861.995.487	731.732.632.930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		122.107.339.919	88.065.562.605
1. Tiền	111	V.01	122.107.339.919	77.065.562.605
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	0	11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		43.099.720.600	7.580.463.487
1. Đầu tư ngắn hạn	121		43.371.611.600	7.727.662.980
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(271.891.000)	(147.199.493)
III. Các khoản phải thu	130		360.994.073.953	226.340.014.146
1. Phải thu khách hàng	131		129.836.191.506	91.514.722.389
2. Trả trước cho người bán	132		178.957.482.984	106.144.383.589
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	52.200.399.463	28.680.908.168
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		322.528.706.333	372.918.269.177
1. Hàng tồn kho	141	V.04	322.528.706.333	372.918.269.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.132.154.682	36.828.323.515
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.591.575.971	5.438.977.157
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.044.039.272	9.642.017.916
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	12.320.000	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		26.484.219.439	21.747.328.442
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		573.546.234.595	483.713.684.259
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		522.482.700	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	522.482.700	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	
II. Tài sản cố định	220		401.459.676.542	289.568.519.678
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	153.510.684.157	159.040.463.673
- Nguyên giá	222		361.488.361.463	334.231.781.228
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(207.977.677.306)	(175.191.317.555)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	247.948.992.385	130.528.056.005
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		73.183.320.000	179.912.518.620
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	77.890.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.598.000.000	1.598.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	71.585.320.000	100.424.518.620
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		98.380.755.353	14.232.645.961
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	96.164.986.603	13.985.145.961
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2.215.768.750	
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	247.500.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		1.469.408.230.082	1.215.446.317.189

Nguồn vốn	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		953.007.432.818	741.185.891.847
I. Nợ ngắn hạn	310		716.206.525.023	650.140.044.816
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	335.077.218.739	132.774.398.836
2. Phải trả người bán	312		189.150.107.779	132.249.186.454
3. Người mua trả tiền trước	313		14.951.579.231	176.724.881.161
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	14.025.620.871	18.521.184.028
5. Phải trả người lao động	315		27.250.763.445	27.468.274.220
6. Chi phí phải trả	316	V.17	53.564.818.171	54.297.618.010
7. Phải trả nội bộ	317			0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	80.303.983.789	106.060.812.725
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.882.432.998	2.043.689.382
II. Nợ dài hạn	330		236.800.907.795	91.045.847.031
1. Phải trả dài hạn người bán	331		13.800.215.199	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		61.326.820.243	55.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	159.120.996.062	88.977.469.194
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.552.876.291	2.013.377.837
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		367.534.961.141	351.822.172.774
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	367.534.961.141	351.822.172.774
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		195.377.186.540	192.828.570.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		0	(2.170.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(234.908.400)	(234.908.400)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.482.320.353	15.334.497.106
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.257.313.877	3.080.033.213
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		58.653.048.771	50.816.150.855
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số			148.865.836.123	122.438.252.568
CỔ P. Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		1.469.408.230.082	1.215.446.317.189

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Sơn La, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Tổng giám đốc

Đỗ Thị Thu Hà

Phạm Minh Tuấn

Nguyễn Khắc Diên

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II và 6 tháng năm 2010

Phần I - Lãi, lỗ

ĐVT: Đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	374.882.763.435	205.150.208.025	772.844.726.724	398.797.968.081
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	615.588.674	1.108.676.672	761.334.378
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		374.882.763.435	204.534.619.351	771.736.050.052	398.036.633.703
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	335.940.829.721	178.572.416.499	692.986.962.021	351.168.384.895
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.941.933.714	25.962.202.852	78.749.088.031	46.868.248.808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	525.377.593	(1.673.606.737)	2.490.809.648	3.118.992.870
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5.542.410.964	(3.210.657.793)	14.869.865.204	1.089.118.913
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.165.510.232	(1.626.730.980)	14.639.533.697	2.969.164.087
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.992.101.181	11.943.193.839	36.663.630.906	22.556.533.621
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		13.932.799.162	15.556.060.069	29.706.401.569	26.341.589.144
11. Thu nhập khác	31		561.106.013	1.264.916.362	2.585.978.014	1.396.216.362
12. Chi phí khác	32		529.347.764	1.058.637.267	2.489.134.145	1.104.412.015
13. Lợi nhuận khác	40		31.758.249	206.279.095	96.843.869	291.804.347
14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh				1.126.852.308		2.418.247.861
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		13.964.557.411	16.889.191.472	29.803.245.438	29.051.641.352
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.453.689.810	1.064.444.362	3.389.598.865	1.088.815.794
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(2.215.768.749)		(2.215.768.750)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.726.636.350	15.824.747.110	28.629.415.323	27.962.825.558
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số			3.602.152.170	2.067.554.856	7.422.760.760	4.094.496.384
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			10.124.484.180	13.757.192.254	21.206.654.563	23.868.329.174
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.125	1.529	2.356	2.652

Người lập biểu

[Signature]

Cô Thị Thu Lan

Báo cáo hợp nhất

Kế toán trưởng

[Signature]

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2010

Tổng giám đốc



Nguyễn Khắc Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 tháng đầu năm 2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	542.818.672.733	356.772.070.126
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(533.151.266.458)	(259.318.829.971)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(78.450.517.550)	(47.836.099.402)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(15.246.049.057)	(2.757.344.328)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(552.517.876)	(543.237.611)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	291.277.242.790	171.493.724.614
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(321.319.845.945)	(152.291.962.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(114.624.281.363)	65.518.320.562
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(144.148.860.249)	(78.054.788.902)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	335.544.000	1.419.071.662
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(91.303.900.012)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		85.813.795.825
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.700.000.000)	(11.859.827.370)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.460.000.000	2.713.427.253
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.490.809.648	2.316.456.758
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(147.562.506.601)	(88.955.764.786)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	23.125.449.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	350.233.997.490	129.632.541.166
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(73.986.530.719)	(47.247.899.854)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.725.260.000)	(21.449.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	296.647.655.771	60.935.241.312
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	34.460.867.807	37.497.797.088
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	88.065.562.605	35.350.508.900
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	122.526.430.412	72.848.305.988

Sơn La, ngày 15 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Khắc Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ tám ngày 21/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký thay đổi là 5400105091.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng và được chia thành 9.000.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông sáng lập	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Tổng công ty Sông Đà	2.724.800	30,3%
2	Nguyễn Sỹ Cát	20.960	0,23%
3	Vũ Quang Dương	13.970	0,15%
4	Các cổ đông khác	6.240.270	69,32%
	Cộng	9.000.000	100,00%

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Văn phòng Công ty	Tỉnh Sơn La	Xây lắp
2	Xí nghiệp Sông Đà 7.05	Tỉnh Sơn La	Chuyển sang Công ty TNHH MTV Sông Đà 705
3	Xí nghiệp Sông Đà 7.06	Tỉnh Sơn La	Chuyển sang Công ty TNHH MTV Sông Đà 705
4	Xí nghiệp Sông Đà 7.07	Tỉnh Sơn La	Chuyển sang Công ty TNHH MTV Sông Đà 707
5	Xí nghiệp Cơ khí	Tỉnh Sơn La	Chuyển sang Công ty TNHH MTV Sông Đà 707
6	Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	TP Hà Nội	Bất động sản

Công ty có các công ty con, công ty liên kết, liên doanh sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty con		
1	Công ty CP Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
2	Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
3	Công ty CP Đầu tư đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	Tầng 4, TTTM Machincol, Km 9 +500 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
4	Công ty CP Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà 7	Xã DungKnó, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng
5	Công ty Cổ phần Năng lượng Cao Bằng	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng
6	Công ty TNHH 1 TV Điện Biên Sông Đà 7	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên
7	Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 7.01	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
8	Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội
9	Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Bắc	Thị trấn Pắc Miều, huyện Bảo Lâm, Cao Bằng
10	Công ty CP Tư vấn Kỹ thuật Xây dựng (CTET)	Tầng 6, TTTM Machincol, Km 9 +500 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
11	Công ty CP Thủy điện Sập Việt	Huyện Yên Châu, Sơn La
12	Công ty TNHH 1 TV Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, Lai Châu
13	Công ty TNHH 1 TV Sông Đà 707	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Công ty liên kết, liên doanh		
1	Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	Bản Hồ, Sa Pa, tỉnh Lào Cai

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây lắp công trình và sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lấp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;

- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Thông tin bổ sung về công ty con, công ty liên kết, liên doanh

Tổng số các công ty con: 13 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 13 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 13 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	66,00%	56,00%
2	Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Thị trấn Ít Ong,, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	52,00%	52,00%
3	Công ty CPĐT đô thị và KCN Sông Đà 7	Tầng 4, TTTM Machicol, Km 9 +500 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội	51,00%	51,00%
4	Công ty CP Thủy điện Cao nguyên –Sông Đà	Xã ĐungKnở, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	54,00%	51,00%
5	Công ty Cổ phần Năng Lượng Cao Bằng (*)	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	100,00%	51,00%
6	Công ty TNHH 1 TV Sông Đà Điện Biên 7	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà –Tỉnh Điện Biên	100,00%	100,00%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 7.01	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	100,00%	100,00%
8	Công ty CP Khoáng sản Đông Bắc(**)	Thị trấn Pắc Miều, huyện Bảo Lâm, Cao Bằng	30,60%	60,00%
9	Công ty CP Tư vấn Kỹ thuật Xây dựng (**)	Tầng 6, TTTM Machicol, Km 9 +500 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội.	46,01%	71,00%
10	Công ty CP Thủy điện Sập Việt (***)	Huyện Yên Châu, Sơn La	90,00%	90,00%
11	Công ty TNHH 1 TV Sông Đà 705	Xã Nậm hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	100%	100%
12	Công ty TNHH 1 TV Sông Đà 707	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	100%	100%
13	Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	98,5%	98,5%

(*) Công ty mẹ có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

(**) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP ĐT đô thị và KCN Sông Đà 7

(***) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 7.04

Tổng số các công ty liên kết (được kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con Công ty CP Thủy điện Nậm Thi – Sông Đà 7): 01 công ty

- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 0 công ty
- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết không được hợp nhất: 1 công ty

Danh sách các Công ty liên kết không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	Huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	15,30%	51,00%

Lý do: chưa có báo cáo tài chính đến thời điểm hợp nhất và số liệu không có ảnh hưởng trọng yếu

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày

30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nhà cửa vật kiến trúc	8 – 20	Năm
Máy móc, thiết bị	5 – 8	Năm
Phương tiện vận tải	5 – 8	Năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5	Năm

5.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5.6. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

5.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo dõi trên

TK 413-Chênh lệch tỷ giá hối đoái và ghi đảo lại vào kỳ kế toán năm tiếp theo. Chênh lệch đánh giá lại các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

5.13. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

5.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

5.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

5.16. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

5.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

5.18. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	27.911.338.113	12.448.299.557
Tiền gửi ngân hàng	94.196.001.806	64.617.263.048
Các khoản tương đương tiền	-	11.000.000.000
Cộng	122.107.339.919	88.065.562.605

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2010 Số lượng	01/01/2010 Số lượng	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Cổ phiếu Công ty CP Cơ khí lắp máy Sông Đà (	178.325	101.900	3.687.265.268	2.923.015.268
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	97.000	97.000	4.345.874.225	4.345.874.225
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (*)	14.500	14.500	458.773.487	458.773.487
Công ty CP Sông Đà 2			1.079.698.620	-
Công ty CP Khoáng sản Tây Giang Cao Bằng			8.800.000.000	-
Công ty CP PV Inconess			25.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)			(271.891.000)	(147.199.493)
Cộng			43.099.720.600	7.580.463.487

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập chung

(**) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Cơ khí lắp máy Sông Đà (	178.325	3.687.265.268	5.171.425.000	
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	97.000	4.345.874.225	4.073.983.225	(271.891.000)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (*)	14.500	458.773.487	894.650.000	
Cộng		8.491.912.980	10.140.058.225	(271.891.000)

3. Các khoản phải thu khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu người lao động tiền mua cổ phần các công ty khác	4.941.723.497	4.941.723.497
Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty CP Sông Đà 8	10.091.315.493	7.500.000.000
BDH Thủy điện Sơn La (thu hộ công nợ)	35.477.904.279	11.215.423.000
Phải thu khác	1.689.456.194	5.023.761.671
Cộng	52.200.399.463	28.680.908.168

4 . Hàng tồn kho	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.426.918.059	18.978.889.368
Công cụ, dụng cụ	1.824.949.777	1.218.024.137
Chi phí SXKD dở dang	226.321.032.446	240.010.864.758
Thành phẩm	55.526.651.399	100.891.646.088
Hàng hóa	5.085.985.894	-
Hàng gửi đi bán	3.343.168.758	11.818.844.826
Cộng giá gốc hàng tồn kho	322.528.706.333	372.918.269.177

5 . Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.204.274	757.173
Tạm ứng	26.436.015.165	21.000.571.269
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	46.000.000	746.000.000
Cộng	26.484.219.439	21.747.328.442

6 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	2.728.444.418	259.500.662.713	69.489.856.150	2.512.817.947	334.231.781.228
Tăng trong năm	9.221.651.215	10.627.285.408	7.531.404.081	1.566.577.147	28.946.917.851
- Mua sắm	-	9.554.035.408	7.531.404.081	1.566.577.147	18.652.016.636
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-
- Tăng khác	9.221.651.215	1.073.250.000	-	-	10.294.901.215
Giảm trong năm	132.786.636	271.183.642	1.074.677.636	211.689.702	1.690.337.616
- Thanh lý, nhượng bán	132.786.636	271.183.642	1.074.677.636	211.689.702	1.690.337.616
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.817.308.997	269.856.764.479	75.946.582.595	3.867.705.392	361.488.361.463
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	834.018.056	140.994.249.171	32.321.105.279	1.041.945.049	175.191.317.555
Tăng trong năm	4.494.133.168	25.967.734.531	4.762.664.114	286.139.107	35.510.670.920
- Trích khấu hao TSCĐ	278.241.535	25.263.971.461	4.762.664.114	286.139.107	30.591.016.217
- Tăng khác	4.215.891.633	703.763.070	-	-	4.919.654.703
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	132.786.636	935.716.239	1.543.305.448	112.502.846	2.724.311.169
- Thanh lý, nhượng bán	132.786.636	125.075.311	1.005.541.291	107.836.671	1.371.239.909
- Giảm khác	-	810.640.928	537.764.157	4.666.175	1.353.071.260
Số cuối năm	5.195.364.588	166.026.267.463	35.540.463.945	1.215.581.310	207.977.677.306
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.894.426.362	118.506.413.542	37.168.750.871	1.470.872.898	159.040.463.673
Số cuối năm	6.621.944.409	103.830.497.016	40.406.118.650	2.652.124.082	153.510.684.157

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>247.216.408.458</i>	<i>130.276.235.159</i>
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang	10.033.350.141	8.697.441.402
Khu Đô thị Đồng Quang	7.096.755.380	5.947.697.608
Thủy điện Yantansien	101.922.989.881	34.059.890.495
Thủy điện Nậm He	45.961.681.923	32.165.529.117
Thủy điện Cao Bằng	22.614.333.216	15.248.457.829
Thủy điện Sập Việt	10.302.637.972	564.166.879
Dự án TT9, TT10 Từ Liêm Hà Nội	8.698.279.919	3.863.391.830
Dự án nhà ở CBCNV Viện Bông	13.338.956.345	11.302.028.653
Dự án CT2C Từ Liêm Hà Nội	5.764.692.469	3.610.926.815
Dự án TT4 Phùng Khoang Từ Liêm Hà Nội	3.455.842.069	1.930.507.900
<i>Mua sắm tài sản</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<i>732.583.927</i>	<i>251.820.846</i>
Cộng	247.948.992.385	130.528.056.005

8. Đầu tư vào công ty con	30/06/2010 Số lượng CP	01/01/2010 Số lượng CP	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn				77.890.000.000
Cộng			-	77.890.000.000

9. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	30/06/2010 Số lượng CP	01/01/2010 Số lượng CP	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên			1.598.000.000	1.598.000.000
Cộng			1.598.000.000	1.598.000.000

10. Đầu tư dài hạn khác	30/6/2010 Số lượng CP	01/01/2010 Số lượng CP	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		107.862	-	1.079.698.620
Công ty CP Thủy điện Sông Đà -Hoàng Liên	2.800.000	2.650.000	28.000.000.000	26.500.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	700.000	700.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30.000	30.000	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào	30.000	30.000	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	480.000	480.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư PV -INCONESS		2.500.000	-	25.000.000.000
Công ty CP Năng lượng Someco 1		146.000	-	1.460.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (đang góp vốn)			1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty CP Khoáng sản Tây Giang Cao Bằng		400.000	-	8.800.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Bắc			11.200.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2			1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng			16.800.000.000	16.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Đô thị & KCN Sông Đà 7 (phần lợi ích của cổ đông thiểu số đầu tư)			385.320.000	584.820.000
Cộng			71.585.320.000	100.424.518.620

11 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	3.559.182.423	3.320.276.821
Giá trị thương hiệu Sông Đà	2.763.380.313	3.041.666.667
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	263.305.215	339.605.884
Lợi thế thương mại khi mua khoản đầu tư vào Công ty CP Thủy điện Nậm Thi	3.900.000.000	3.900.000.000
Lợi thế thương mại khi mua khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	83.696.207.573	
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.982.911.079	3.383.596.589
Cộng	96.164.986.603	13.985.145.961

12 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	328.270.906.239	119.161.773.836
Vay ngắn hạn cá nhân		50.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	6.806.312.500	13.562.625.000
Cộng	335.077.218.739	132.774.398.836

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Hợp đồng số 09/0000579/HD/09	BIDV Sơn la	1,083%/tháng	9 tháng	119.135.672.520	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 00200041/056/09/HM	Công ty Tài chính CP SĐ	1,083%/tháng	12 tháng	40.698.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 01-2010/SD7-TĐSL	NH CT Việt Nam Tây HN	1,17%/tháng	9 tháng	98.269.133.719	Không có tài sản đảm bảo
Hợp đồng số KHURC 100166/TL	NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	1,17%/tháng	12 tháng	59.000.000.000	Không có tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 00410017 ngày 05/4/2010	NH SeaBank	1,17%/tháng	6 tháng	459.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 01-2010/HĐ	BIDV Lai Châu	1,083%/tháng	11 tháng	1.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD ngắn hạn hạn mức số 09/HĐ	BIDV Sơn La	1,083%/tháng	6 tháng	9.709.100.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng				258.102.806.239	

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	7.634.614.277	15.218.416.462
Thuế TNDN	6.551.251.813	2.831.428.648
Thuế thu nhập cá nhân	526.686.216	185.274.817
Thuế tài nguyên	59.439.870	249.230.171
Thuế nhà đất	23.765.000	-
Các loại thuế khác	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí	109.605.871	36.833.930
Cộng	14.908.363.047	18.521.184.028

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	34.660.577.581	23.624.184.764
Phí thầu phụ trích trước	4.072.090.555	9.482.693.962
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	98.758.905	321.355.664
Chi phí lãi vay trích trước	179.356.850	76.352.778
Chi phí phải trả khác	14.554.034.280	20.793.030.842
Cộng	53.564.818.171	54.297.618.010

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	2.067.583.941	2.197.639.524
Bảo hiểm xã hội	1.424.938.669	847.111.555
Bảo hiểm y tế	336.216.479	77.320.924
Bảo hiểm thất nghiệp	160.088.682	58.158.720
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	120.000.000	-
Lãi vay phải trả ngân hàng	9.697.663.811	6.558.695.458
Cổ tức phải trả	6.643.740.965	310.711.865
Các khoản phải trả Tập đoàn Sông Đà	5.592.943.740	1.137.814.650
Các khoản tạm nhập vật tư	35.199.528.807	25.928.161.910
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV Công ty CP TM vận tải Sông Đà	670.000.000	-
Công ty CP Someco Sông Đà	1.040.000.000	-
Doanh nghiệp TN TM Quang Trung	4.233.207.159	-
Tiền huy động vốn cá nhân của Cty Đô thị	2.370.000.000	-
Phải trả về thương hiệu Sông Đà	2.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	8.748.071.536	8.498.019.576
Cộng	80.303.983.789	106.060.812.725

16 . Phải trả dài hạn khác	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV	61.261.820.243	-
Cộng	61.261.820.243	-

17 . Vay và nợ dài hạn	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn (*)	37.862.875.000	34.487.875.000
Cộng	37.862.875.000	34.487.875.000

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây HN	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	27.694.187.500	3.956.312.500	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng công thương chi nhánh Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng	13.375.000.000	-	Đảm bảo bằng tài sản

Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Thị trấn Ít Ong, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

Ngân hàng đầu tư phát triển Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	950.000.000	200.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng đầu tư phát triển Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	3.700.000.000	1.450.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	30 tháng	3.600.000.000	1.200.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng đầu tư và phát triển Điện Biên	Thả nổi có điều chỉnh	132 tháng	47.456.786.324		Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng đầu tư TM CP Kỹ thương Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	398.978.910		
Ngân hàng BIDV Việt Nam, CN Lâm Đồng	Thả nổi có điều chỉnh	144 tháng	68.752.355.828		Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			165.927.308.562	6.806.312.500	

18. Nguồn vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết Phụ lục 1)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tập đoàn Sông Đà	27.248.000.000	27.248.000.000
Các cổ đông khác	62.752.000.000	62.752.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia bằng tiền		14.400.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	8.999.783
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	8.999.783
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	217
+ Cổ phiếu phổ thông	-	217
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	335.542.008.297	166.653.977.084
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	305.581.515.985	156.729.410.215
Doanh thu bán vật tư, cung cấp ca máy	131.721.202.442	75.414.580.782

Cộng	772.844.726.724	398.797.968.081
20 . Các khoản giảm trừ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	1.108.676.672	761.334.378
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	1.108.676.672	761.334.378
21 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	334.433.331.625	165.892.642.706
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	305.581.515.985	156.729.410.215
Doanh thu bán vật tư, cung cấp ca máy	131.721.202.442	75.414.580.782
Cộng	771.736.050.052	398.036.633.703
22 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	293.569.448.434	139.812.790.752
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	286.024.821.876	141.970.128.506
Giá vốn bán vật tư, cung cấp ca máy	113.392.691.711	69.385.465.637
Cộng	692.986.962.021	351.168.384.895
23 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.112.655.889	2.115.872.657
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	158.434.400	424.180.800
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	-	578.939.413
Doanh thu hoạt động tài chính khác	268.897.837	-
Cộng	4.539.988.126	3.118.992.870
24 . Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	14.745.173.697	2.969.164.087
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	271.891.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(147.199.493)	(1.886.731.199)
Chi phí tài chính khác	-	6.686.025
Cộng	14.869.865.204	1.089.118.913
25 . Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	455.040.000	1.391.191.662
Thu nhập khác	2.130.938.014	5.024.700

Cộng	2.585.978.014	1.396.216.362
26 . Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý tài sản	406.734.071	1.102.312.015
Chi phí khác	2.082.400.074	2.100.000
Cộng	2.489.134.145	1.104.412.015
27. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng Tây Bắc		2.418.247.861
Cộng		2.418.247.861
28. . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty mẹ (*)	2.925.244.044	1.052.834.489
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty con	464.354.821	35.981.305
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.389.598.865	1.088.815.794

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển.

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

IX. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Sản xuất CN	Vật tư, cơ máy	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	334.433.331.625	305.581.515.985	131.721.202.442	771.736.050.052
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác				-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	14.754.811.643	17.617.582.432	867.135.139	33.239.529.214
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.085.729.419	12.568.165.949	5.306.864.643	27.960.760.011
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ				13.094.170.687
6. Tài sản bộ phận	446.194.279.803	214.972.254.471	32.917.686.628	694.084.220.902
7. Các khoản đầu tư				551.616.741.291
8. Tài sản không phân bổ				230.231.977.037
Tổng Tài sản				1.475.932.939.230
8. Nợ phải trả bộ phận	390.397.737.588	193.763.854.559	17.690.147.915	601.851.740.062
9. Các khoản phải trả phục vụ đầu tư				210.643.024.805
10. Nợ phải trả không phân bổ				147.920.119.276
Tổng Nợ phải trả				960.414.884.143

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu này đã được điều chỉnh, phân loại lại cho phù hợp với các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2010.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại lại VND	Trình bày trên BC tài chính năm 2009 (VND)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	500.000.000	500.000.000
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	1.543.689.382	1.543.689.382

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Tiến